

Số: 97/2009/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục các lĩnh vực
 cá nhân được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các lĩnh vực cá nhân được thành lập tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ (gọi chung là tổ chức khoa học và công nghệ).

Điều 2. Trách nhiệm của cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập, tuân thủ các quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Báo chí, Luật Xuất bản và các pháp luật có liên quan.

2. Chỉ hoạt động trong lĩnh vực thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này. Nếu có ý kiến phản biện về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước cần gửi ý kiến đó cho cơ quan Đảng, Nhà nước có thẩm quyền, không được công bố công khai với danh nghĩa hoặc gắn với danh nghĩa của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể điều kiện và thủ tục đăng ký hoạt động đối với các tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập.

Điều 4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng:

1. Rà soát các tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân đã thành lập để hướng dẫn đăng ký lại hoạt động khoa học và công nghệ theo Danh mục các lĩnh vực quy định tại Điều 1 và thủ tục quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và hướng dẫn đăng ký lại hoạt động khoa học và công nghệ đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã cấp không đúng chức năng và thẩm quyền.

3. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật đối với tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập có vi phạm trong hoạt động.

Điều 5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, căn cứ tình hình thực tiễn và nhu cầu phát triển của đất nước, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan định kỳ nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Danh mục các lĩnh vực cá nhân được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2009.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). XH 290

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



LĨNH VỰC
Các lĩnh vực cá nhân được thành lập tổ chức khoa học và công nghệ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2009/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 1 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

		LĨNH VỰC
1.		KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	1.1.	Toán học
	1.1.1.	Toán học lý thuyết
	1.1.2.	Toán học ứng dụng
	1.1.3.	Thống kê và xác suất
	1.2.	Khoa học máy tính và thông tin
	1.2.1.	Khoa học máy tính
	1.2.2.	Khoa học thông tin
	1.2.3.	Tin học trong các ngành khoa học tự nhiên
	1.3.	Vật lý
	1.3.1.	Vật lý nguyên tử, vật lý phân tử và vật lý hóa học (lý hóa)
	1.3.2.	Vật lý các chất cô đặc
	1.3.3.	Vật lý hạt và lý thuyết trường
	1.3.4.	Vật lý hạt nhân
	1.3.5.	Vật lý plasma và chất lỏng
	1.3.6.	Quang học
	1.3.7.	Âm học
	1.3.8.	Thiên văn học
	1.3.9.	Khoa học vũ trụ
	1.4.	Hóa học
	1.4.1.	Hóa hữu cơ
	1.4.2.	Hóa vô cơ và hạt nhân

1.4.3.	Hóa lý
1.4.4.	Hóa học cao phân tử (polyme)
1.4.5.	Điện hóa
1.4.6.	Hóa keo
1.4.7.	Hóa phân tích
1.5.	Cơ học
1.5.1.	Cơ học lý thuyết
1.5.2.	Cơ học chất rắn
1.5.3.	Cơ học chất lỏng
1.5.4.	Cơ học chất khí
1.6.	Các khoa học trái đất
1.6.1.	Địa chất học
1.6.2.	Khoáng vật học
1.6.3.	Cổ sinh học
1.6.4.	Địa vật lý
1.6.5.	Địa hóa học
1.6.6.	Địa lý tự nhiên
1.6.7.	Núi lửa học
1.6.8.	Trắc địa học và bản đồ học
1.6.9.	Khí tượng học và các khoa học khí quyển
1.6.10.	Khí hậu học
1.6.11.	Hải dương học
1.6.12.	Thủy văn; Tài nguyên nước
1.7.	Sinh học
1.7.1.	Sinh học lý thuyết
1.7.2.	Sinh học sinh sản; sinh học phát triển
1.7.3.	Đa dạng sinh học
1.7.4.	Sinh thái học
1.7.5.	Thực vật học
1.7.6.	Động vật học
1.7.7.	Sinh học biển và nước ngọt

	1.7.8.	Di truyền học
	1.7.9.	Tế bào học, mô - phôi học
	1.7.10.	Vi sinh vật học
	1.7.11.	Vi rút học
	1.7.12.	Nấm học
	1.7.13.	Hóa sinh
	1.7.14.	Lý sinh
	1.7.15.	Sinh học phân tử
2.		KHOA HỌC XÃ HỘI
	2.1.	Tâm lý học
	2.1.1.	Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy)
	2.1.2.	Tâm lý học chuyên ngành
	2.2.	Kinh tế và kinh doanh
	2.2.1.	Quan hệ sản xuất kinh doanh
	2.2.2.	Kinh doanh và quản trị kinh doanh
	2.3.	Khoa học giáo dục
	2.3.1.	Khoa học giáo dục nói chung (bao gồm cả sư phạm học, lý luận giáo dục)
	2.3.2.	Giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật
	2.4.	Xã hội học
	2.4.1.	Phương pháp nghiên cứu xã hội học
	2.4.2.	Nhân khẩu học
	2.4.3.	Nhân chủng học
	2.4.4.	Xã hội học chuyên đề (Nghiên cứu về giới và phụ nữ; nghiên cứu gia đình; nghiên cứu về dân số; nghiên cứu về nếp sống; nghiên cứu về các lĩnh vực sản xuất vật chất, dịch vụ)
	2.5.	Địa lý kinh tế và xã hội
	2.5.1.	Địa lý kinh tế và văn hóa
	2.5.2.	Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội
	2.5.3.	Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị và nông thôn
	2.5.4.	Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải

3.		KHOA HỌC NHÂN VĂN
	3.1.	Lịch sử và khảo cổ học
	3.1.1.	Lịch sử Việt Nam
	3.1.2.	Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng; từng khu vực
	3.1.3.	Khảo cổ học
	3.2.	Triết học
	3.2.1.	Triết học (Các vấn đề triết học chung; Triết học Mác-Lê; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử; Chủ nghĩa cộng sản khoa học; Logic học; Triết học xã hội; Lịch sử triết học)
	3.2.2.	Đạo đức học
	3.3.	Ngôn ngữ học và văn học
	3.3.1.	Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
	3.3.2.	Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
	3.3.3.	Nghiên cứu ngôn ngữ khác
	3.3.4.	Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
	3.3.5.	Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam
	3.3.6.	Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
	3.3.7.	Lý luận văn hóa; Nghiên cứu văn hóa nói chung
	3.3.8.	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam
	3.3.9.	Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
	3.3.10.	Ngôn ngữ học ứng dụng
	3.4.	Nghệ thuật
	3.4.1.	Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
	3.4.2.	Mỹ thuật
	3.4.3.	Nghệ thuật kiến trúc
	3.4.4.	Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc)
	3.4.5.	Nghệ thuật dân gian
	3.4.6.	Nghệ thuật điện ảnh
	3.4.7.	Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
	3.4.8.	Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác

4.		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	4.1.	Kiến trúc và xây dựng dân dụng
	4.1.1.	Kiến trúc
	4.1.2.	Kỹ thuật xây dựng
	4.1.3.	Công trình hạ tầng đô thị
	4.1.4.	Công trình giao thông vận tải
	4.1.5.	Công trình thủy lợi
	4.1.6.	Địa kỹ thuật
	4.2.	Kỹ thuật điện, điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông
	4.2.1.	Kỹ thuật điện và điện tử
	4.2.2.	Người máy và điều khiển tự động
	4.2.3.	Công nghệ tự động hóa và các hệ thống điều khiển, giám sát, điều khiển số bằng máy tính
	4.2.4.	Các hệ thống thông tin và truyền thông
	4.2.5.	Kỹ thuật, công nghệ viễn thông
	4.2.6.	Công nghệ phần cứng và kiến trúc máy tính
	4.2.7.	Công nghệ phần mềm
	4.2.8.	Công nghệ cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử
	4.3.	Kỹ thuật cơ khí và công nghệ chế tạo máy
	4.3.1.	Kỹ thuật cơ khí nói chung
	4.3.2.	Công nghệ chế tạo máy nói chung
	4.3.3.	Kỹ thuật thiết kế và công nghệ chế tạo máy (máy công cụ; máy động lực; máy phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; máy thủy lợi; máy xây dựng; ô tô, giao thông; thiết bị khai khoáng)
	4.3.4.	Kỹ thuật thiết kế và công nghệ cơ khí liên quan đến laser, plasma, hồng ngoại
	4.3.5.	Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
	4.3.6.	Công nghệ và kỹ thuật đóng tàu thủy dân dụng
	4.3.7.	Công nghệ chế tạo và kỹ thuật cơ khí thiết bị năng lượng (Không bao gồm thiết bị năng lượng hạt nhân)

	4.4.	Công nghệ hóa học
	4.4.1.	Các vấn đề chung về hóa học công nghiệp
	4.4.2.	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học
	4.4.3.	Công nghệ hóa dược
	4.4.4.	Công nghệ hóa vô cơ và phân bón hóa học
	4.4.5.	Công nghệ hóa hữu cơ
	4.4.6.	Công nghệ hóa dầu
	4.5.	Công nghệ vật liệu và kỹ thuật luyện kim
	4.5.1.	Công nghệ vật liệu kim loại và phi kim loại
	4.5.2.	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim
	4.5.3.	Công nghệ luyện kim bột
	4.5.4.	Công nghệ gia công kim loại; sản xuất ống kim loại
	4.5.5.	Công nghệ vật liệu bán dẫn và điện tử
	4.5.6.	Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
	4.5.7.	Công nghệ vật liệu xây dựng
	4.5.8.	Công nghệ gốm
	4.5.9.	Công nghệ màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
	4.5.10.	Công nghệ vật liệu composite
	4.5.11.	Công nghệ chế biến gỗ, sản xuất giấy, bột giấy
	4.5.12.	Công nghệ sản xuất vải và thuốc nhuộm tổng hợp
	4.5.13.	Công nghệ sản xuất vật liệu tiên tiến
	4.6.	Kỹ thuật y học
	4.6.1.	Công nghệ và kỹ thuật thiết bị y học
	4.6.2.	Công nghệ phòng thí nghiệm y học
	4.7.	Công nghệ môi trường
	4.7.1.	Công nghệ quản lý và xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí)
	4.7.2.	Công nghệ sản xuất sạch, tái chế
	4.7.3.	Công nghệ phục hồi và tái tạo môi trường
	4.7.4.	Công nghệ phân tích chu trình sống
	4.7.5.	Công nghệ quan trắc môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm
	4.7.6.	Công nghệ xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học
	4.7.7.	Công nghệ chế tạo cảm biến sinh học (kit) chẩn đoán môi trường

4.8.	Công nghệ sinh học
4.8.1.	Công nghệ gen, công nghệ nhân giống cây trồng và vật nuôi
4.8.2.	Công nghệ tế bào trong nông nghiệp
4.8.3.	Công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
4.8.4.	Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
4.8.5.	Công nghệ sản xuất thuốc trừ sâu sinh học
4.8.6.	Các công nghệ xử lý sinh học, xúc tác sinh học, lên men
4.8.7.	Các công nghệ sản phẩm sinh học, vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học
4.8.8.	Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
4.8.9.	Công nghệ tế bào trong y học
4.8.10.	Công nghệ gen, protein trong y học
4.8.11.	Vật liệu sinh học liên quan đến cấp phép trong y học, thiết bị, cảm biến y học
4.9.	Công nghệ nano
4.9.1.	Các vật liệu nano
4.9.2.	Các quy trình nano
4.10.	Công nghệ thực phẩm và đồ uống
4.10.1.	Công nghệ thực phẩm
4.10.2.	Công nghệ đồ uống
4.11.	Công nghệ năng lượng và khai thác tài nguyên
4.11.1.	Công nghệ năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
4.11.2.	Công nghệ dầu khí
4.11.3.	Công nghệ địa chất, địa kỹ thuật
4.11.4.	Công nghệ khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
5.	KHOA HỌC Y, DƯỢC VÀ SỨC KHỎE
5.1.	Y học cơ sở
5.1.1.	Giải phẫu học và hình thái học
5.1.2.	Di truyền y học
5.1.3.	Miễn dịch học
5.1.4.	Thần kinh học

	5.1.5.	Sinh lý học y học
	5.1.6.	Mô học
	5.1.7.	Sinh hóa y học
	5.1.8.	Vi sinh vật học y học
	5.1.9.	Ký sinh trùng y học
	5.1.10.	Sinh lý bệnh
	5.1.11.	Giải phẫu bệnh và pháp y
	5.1.12.	Kinh tế y tế; Quản trị bệnh viện
	5.2.	Y học lâm sàng
	5.2.1.	Nam học
	5.2.2.	Sản khoa, phụ khoa, hỗ trợ sinh sản
	5.2.3.	Nhi khoa
	5.2.4.	Tim mạch
	5.2.5.	Huyết học và truyền máu
	5.2.6.	Bệnh đường hô hấp
	5.2.7.	Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
	5.2.8.	Gây mê
	5.2.9.	Chấn thương, chỉnh hình, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu
	5.2.10.	Ngoại khoa
	5.2.11.	Nha khoa
	5.2.12.	Da liễu, hoa liễu
	5.2.13.	Dị ứng
	5.2.14.	Bệnh về khớp
	5.2.15.	Nội tiết và chuyển hóa
	5.2.16.	Tiêu hóa và gan mật học
	5.2.17.	Niệu học và thận học
	5.2.18.	Ung thư học
	5.2.19.	Nhãn khoa
	5.2.20.	Tai mũi họng
	5.2.21.	Thần kinh học; Tâm thần học
	5.2.22.	Lão khoa, điều dưỡng

	5.2.23.	Y học thẩm mỹ, tạo hình
	5.2.24.	Nội khoa
	5.2.25.	Y học thể thao
	5.2.26.	Y học dân tộc, cổ truyền
	5.2.27.	Y học thẩm hoạ
	5.2.28.	Chẩn đoán hình ảnh
	5.3.	Y học dự phòng
	5.3.1.	Y học lao động và vệ sinh môi trường
	5.3.2.	Dịch tễ học
	5.3.3.	Sức khỏe nghề nghiệp
	5.3.4.	Dinh dưỡng
	5.3.5.	Y tế công cộng
	5.4.	Dược học
	5.4.1.	Dược lý học
	5.4.2.	Dược học lâm sàng và điều trị
	5.4.3.	Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam; Thuốc dân tộc
	5.4.4.	Hóa dược học
	5.4.5.	Bào chế
	5.4.6.	Dược học cổ truyền
	5.4.7.	Thực phẩm chức năng
6.		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	6.1.	Trồng trọt
	6.1.1.	Nông hóa
	6.1.2.	Thổ nhưỡng
	6.1.3.	Cây lương thực và cây thực phẩm
	6.1.4.	Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
	6.1.5.	Cây công nghiệp và cây dược liệu
	6.1.6.	Chọn, tạo giống cây trồng; Công nghệ nhân giống cây trồng
	6.1.7.	Bảo vệ thực vật
	6.1.8.	Bảo quản và chế biến nông sản

	6.2.	Lâm nghiệp
	6.2.1.	Lâm sinh, sinh thái và môi trường rừng
	6.2.2.	Quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng
	6.2.3.	Chọn, tạo giống cây rừng; Nhân giống cây rừng
	6.2.4.	Nông lâm kết hợp
	6.2.5.	Bảo quản và chế biến lâm sản
	6.3.	Chăn nuôi
	6.3.1.	Sinh lý và hóa sinh động vật nuôi
	6.3.2.	Chọn, tạo giống động vật nuôi; nhân giống động vật nuôi
	6.3.3.	Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
	6.3.4.	Chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ động vật nuôi
	6.4.	Thú y
	6.4.1.	Gây mê và điều trị thú y
	6.4.2.	Dịch tễ học thú y; Miễn dịch học thú y
	6.4.3.	Giải phẫu học và sinh lý học thú y; Phẫu thuật thú y
	6.4.4.	Bệnh học thú y, chẩn đoán bệnh thú y, vệ sinh thú y
	6.4.5.	Vi sinh vật học thú y, vi rút học thú y
	6.4.6.	Ký sinh trùng học thú y
	6.4.7.	Dược học thú y, vắc-xin và sinh phẩm thú y
	6.5.	Thủy sản
	6.5.1.	Hệ sinh thái, sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
	6.5.2.	Chọn, tạo và nhân giống thủy sản
	6.5.3.	Bệnh thủy sản
	6.5.4.	Nuôi trồng thủy sản
	6.5.5.	Quản lý, đánh giá và khai thác nguồn lợi thủy sản
	6.5.6.	Bảo quản và chế biến thủy sản
7.		DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
	7.1.	Dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ
	7.1.1.	Dịch vụ tra cứu và chỉ dẫn thông tin khoa học và công nghệ
	7.1.2.	Dịch vụ nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu (thư mục và toàn văn)

7.1.3.	Dịch vụ nghiên cứu xây dựng và phát triển hệ thống thông tin ngân hàng dữ liệu, lưu trữ điện tử
7.1.4.	Dịch vụ sao chụp, vi hình hoá (làm vi phim, vi phiếu), thông tin khoa học và công nghệ
7.1.5.	Dịch vụ triển lãm khoa học và công nghệ; tổ chức chợ công nghệ và thiết bị
7.2.	Dịch vụ thư viện, lưu trữ khoa học và công nghệ
7.2.1.	Dịch vụ thư viện khoa học và công nghệ (Xử lý tài liệu; Dịch vụ bạn đọc và cho mượn tài liệu; Dịch vụ mượn liên thư viện; Sao chụp và số hóa tài liệu; Tra cứu và chỉ dẫn; Bảo quản và phục chế tài liệu)
7.2.2.	Dịch vụ lưu trữ tài liệu khoa học và công nghệ (Xử lý, bảo quản tài liệu lưu trữ; Số hoá tài liệu lưu trữ)
7.3.	Dịch vụ bảo tàng khoa học và công nghệ
7.3.1.	Dịch vụ sưu tầm, xử lý và bảo quản, nghiên cứu, giám định, thẩm định và trao đổi mẫu vật về khoa học và công nghệ
7.3.2.	Dịch vụ thiết kế, triển khai và quản lý các khu trưng bày của bảo tàng
7.4.	Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng
7.4.1.	Dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa
7.4.2.	Dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo
7.4.3.	Dịch vụ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn
7.4.4.	Dịch vụ công nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận hệ thống, tổ chức chứng nhận sản phẩm
7.4.5.	Dịch vụ giám định số lượng, chất lượng sản phẩm, hàng hoá
7.4.6.	Dịch vụ tư vấn về đầu tư, trang bị và quản lý phòng đo lường, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá; tư vấn áp dụng các công cụ quản lý chất lượng; tư vấn xây dựng tiêu chuẩn; tư vấn xây dựng hệ thống bảo đảm về đo lường
7.4.7.	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật
7.4.8.	Dịch vụ ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch cho sản phẩm hàng hoá và dịch vụ

	7.5.	Dịch vụ sở hữu trí tuệ
	7.5.1.	Dịch vụ đại diện sở hữu trí tuệ (bao gồm đại diện, tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ/ thực thi quyền sở hữu trí tuệ)
	7.5.2.	Dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ
	7.5.3	Dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ (không bao gồm tư vấn liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ/thực thi quyền sở hữu trí tuệ)
	7.6.	Dịch vụ chuyên giao công nghệ
	7.6.1.	Dịch vụ môi giới chuyên giao công nghệ (hỗ trợ các bên có nhu cầu mua hoặc bán tìm kiếm đối tác để ký kết hợp đồng chuyên giao công nghệ)
	7.6.2.	Dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ (hỗ trợ các bên lựa chọn công nghệ, đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyên giao công nghệ)
	7.6.3.	Dịch vụ đánh giá công nghệ (đánh giá trình độ công nghệ, xác định giá trị, hiệu quả kinh tế và tác động của công nghệ đến kinh tế - xã hội và môi trường)
	7.6.4.	Dịch vụ định giá công nghệ (xác định giá trị của công nghệ)
	7.6.5.	Dịch vụ giám định công nghệ
	7.6.6.	Dịch vụ xúc tiến chuyên giao công nghệ (tạo, tìm kiếm cơ hội và thúc đẩy chuyên giao công nghệ; quảng cáo, giới thiệu, trưng bày công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ và trung tâm giao dịch công nghệ)